

16. KHÔI THỂ : Lồi cầu trong xương cánh tay lên 2 khoát ngón tay.

*Công năng* : Chứa động kinh, long đờm.

17. KHUNG CÔN : Tay phải, nằm 1/3 trên mặt trước xương đốt bàn ngón cái (mặt trước hơi trên cơ Ô mô cái).

*Công năng* : Cầm không nói được.

18. KHU' THỂ : Phía trên lằn khớp 3 ngón trỏ, trên gò mô ngón trỏ.

*Chứa* : Năm ngón tay cơ quắp không duỗi được.

19. KHU' TRUNG : Tay phải, điểm chính giữa phía trong cánh tay.

*Chứa* : Cầm đồ chấn thương.

20. KIU'ONG THỂ : Nằm dưới mặt sau, cách đầu xương cánh tay 4 khoát. (*Bấm Bạch lăm*)

*Công năng* : Cứng, không quay được.

21. KIM Ô : Giao điểm bờ ngoài cơ nhị đầu và cơ Đen-ta.

*Công năng* : Chứa sụn mi mắt.

22. MẠCH LẠC : Mu tay khớp 1 của ngón cái, phía trên 1,2 cm.

*Chứa* : Suyễn nóng.

23. MẠNH ĐỐI : Phía trên lồi cầu ngoài xương cánh tay 2 khoát ngón tay.

*Chứa* : Động kinh (phong xù).

Lo g đờm.

24. NHÂN TAM : Mu cổ tay ngang móm chân quay.

*Công năng* : Sụt u vai (cầu vai).

Chứa một mối.

25. NHẬT BÁCH : Bờ trong, phía trước mấu chuyển to đầu xương cánh tay.

*Công năng* : Dẫn máu cấp cứu.

✱ 26. NGŨ BỘI : 1, 2, 3, 4, 5 (Hồi sinh)

Các huyết điểm trên mu ngón tay.

*Công năng* : Khai thông huyết đạo.